| | |
|---|---|
| UBND XÃ HIỆP ĐỨC<br>**PHÒNG VĂN HÓA -XÃ HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 219a/QĐ-PVHXH | *Hiệp Đức, ngày 10 tháng 4 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 03 tháng đầu năm 2026 của Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hiệp Đức**

## TRƯỞNG PHÒNG VĂN HÓA – XÃ HỘI XÃ HIỆP ĐỨC

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hiệp Đức về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 03 tháng đầu năm 2026 của Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hiệp Đức.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 03 tháng đầu năm 2026 của Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hiệp Đức (Chi tiết theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Cán bộ, công chức của Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hiệp Đức căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- UBND xã (báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TRƯỞNG PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
X. HIỆP ĐỨC TP ĐÀ NẴNG

**Lê Thị Hồng Diêu**

Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hiệp Đức **Mẫu biểu số 75**

Chương: 832

# CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH (03 THÁNG)

*(Kèm theo Quyết định số 219a/QĐ-PVHXH ngày 10/4/2026 của Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hiệp Đức)*

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hiệp Đức công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 3 tháng đầu năm 2026 như sau:

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | | | | |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **42.590.623.387** | **11.541.350.980** | **27,10** | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **5.262.374.887** | **1.040.556.080** | **19,77** | |
| 1.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | 3.668.011.887 | 897.406.080 | 24,47 | |
| 1.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | 1.594.363.000 | 143.150.000 | 8,98 | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số** | | | | |
| 2.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 2.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo** | **600.000.000** | **70.000.000** | **11,67** | |
| 3.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | 200.000.000 | | 0,00 | |
| 3.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | 400.000.000 | 70.000.000 | 17,50 | |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | **2.106.854.000** | **255.185.100** | **12,11** | |
| 4.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | 10.390.000 | | | |
| 4.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | 2.096.464.000 | 255.185.100 | 12,17 | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | **16.852.394.500** | **3.929.820.000** | **23,32** | |
| 5.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | 157.244.200 | | | |
| 5.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | 16.695.150.300 | 3.929.820.000 | 23,54 | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | **120.000.000** | | | |
| 6.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 6.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | 120.000.000 | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin** | **105.000.000** | | | |
| 7.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 7.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | 105.000.000 | | | |
| **8** | **Chi khác** | | | | |
| 7.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 7.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **9** | **Chi bảo đảm xã hội (KP thực hiện pháp lệnh ưu đãi Người có công)** | **17.544.000.000** | **6.245.789.800** | **35,60** | |
| 9.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 9.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | 17.544.000.000 | 6.245.789.800 | 35,60 | |

*Ngày 10 tháng 4 năm 2026*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký, họ tên, ký số, đóng dấu)*




**Hà Thị Hồng Diêu**